

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2012/QĐ-UBND

Điện Biên, ngày 30 tháng 3 năm 2012

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Ban hành Quy định về cước vận tải hàng hoá bằng ô tô**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

Căn cứ Pháp lệnh Giá ngày 26 tháng 4 năm 2002;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá; Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá;

Căn cứ Thông tư số 07/2010/TT-BGTVT ngày 11 tháng 02 năm 2010 của Bộ Giao thông Vận tải "Quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bán xích trên đường bộ; vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng; giới hạn xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ khi tham gia giao thông trên đường bộ; Thông tư 03/2011/TT-BGTVT ngày 22 tháng 2 năm 2011 của Bộ Giao thông Vận tải về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư 07/2010/TT-BGTVT ngày 11 tháng 2 năm 2010;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về cước vận tải hàng hoá bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 06/2008/QĐ-UBND ngày 14/4/2008 của UBND tỉnh Điện Biên.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính; Giao thông Vận tải; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh; Các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Thành Đô**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**QUY ĐỊNH**  
**VỀ CƯỚC VẬN TẢI HÀNG HOÁ BẰNG Ô TÔ**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 06/2012/QĐ-UBND ngày 30/3/2012  
của UBND tỉnh Điện Biên)

**Chương I**  
**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi áp dụng**

Những quy định về cước vận tải hàng hoá bằng ô tô trong quy định này được áp dụng trong các trường hợp sau:

1. Xác định cước vận chuyển thanh toán bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước. Trường hợp thực hiện cơ chế đấu thầu đối với cước vận chuyển hàng hoá thì áp dụng theo mức cước trúng thầu.
2. Xác định giá cước vận chuyển cung ứng hàng hóa, dịch vụ thiết yếu thuộc danh mục được trợ giá phục vụ đồng bào miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo.

**Điều 2.** Mức cước trong Quyết định này là mức cước tối đa và đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

**Điều 3. Trọng lượng hàng hoá tính cước**

Trọng lượng hàng hoá tính cước là trọng lượng hàng hoá thực tế vận chuyển kể cả bao bì (trừ trọng lượng vật liệu kê, chèn lót, chằng buộc). Đơn vị trọng lượng tính cước là tấn (T).

**Điều 4. Khoảng cách tính cước**

1. Khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển có hàng.
  - a) Nếu khoảng cách vận chuyển từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng có nhiều tuyến vận chuyển khác nhau thì khoảng cách tính cước là khoảng cách tuyến ngắn nhất.
  - b) Trường hợp trên tuyến đường ngắn nhất không đảm bảo an toàn cho phương tiện và hàng hoá thì khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển, nhưng hai bên phải ghi vào hợp đồng vận chuyển, hoặc chứng từ hợp lệ khác.

2. Đơn vị khoảng cách tính cước là kilômét (viết tắt là Km).

- Khoảng cách tính cước tối thiểu là 1 Km, số lẻ dưới 0,5 Km không tính, từ 0,5 Km đến dưới 1 Km được tính là 1 Km.

**Điều 5. Loại đường tính cước**

1. Loại đường tính cước được chia thành 6 loại theo bảng phân loại đường để tính cước của cơ quan quản lý đường bộ:

2. Đối với loại đường do Trung ương quản lý: thực hiện theo Quyết định của Bộ Giao thông Vận tải về việc xếp loại đường để xác định cước vận tải đường bộ.

3. Đối với loại đường do địa phương quản lý.

a) Đối với đường từ Thành phố Điện Biên Phủ đi trung tâm các huyện (trừ những đoạn đã trùng với đường Quốc lộ): Căn cứ để tính cước theo phân loại đường được Sở Giao thông Vận tải thông báo hàng năm.

b) Đối với loại đường từ trung tâm huyện đến trung tâm xã, cụm xã:

- Đối với các tuyến đường còn lại (trừ những đoạn đã trùng với đường Quốc lộ do trung ương và tỉnh quản lý): thực hiện theo xếp loại đường của UBND các huyện, thị xã, thành phố theo phân cấp quản lý để tính giá cước vận tải đường bộ hàng năm.

- Đối với đường đã rải nhựa nhưng chưa phân loại cho phép tạm tính đường loại 5.

- Đối với đường đất, đường cấp phối tính là đường đặc biệt xấu (loại 6).

c) Đối với tuyến đường mới khai thông chưa xếp loại, chưa công bố cự ly thì hai bên chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào tiêu chuẩn hiện hành của Bộ Giao thông vận tải để thỏa thuận về loại đường, cự ly và ghi vào hợp đồng vận chuyển.

d) Vận chuyển hàng hoá trên đường nội thành, nội thị có mật độ phương tiện các loại và người đi lại nhiều, tốc độ phương tiện giảm, thời gian chờ đợi lâu, năng suất phương tiện thấp, chi phí vận tải cao, được tính cước theo đường loại 3 cho các mặt hàng.

## Chương II GIÁ CƯỚC, PHƯƠNG PHÁP TÍNH CƯỚC

**Điều 6.** Đơn giá cước cơ bản.

1. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 1:

Hàng bậc 1 bao gồm: Đất, cát, sỏi, đá xay, gạch các loại

*Đơn vị tính: Đồng/Tấn/Km*

Loại đường  Cự ly	Đường loại 1	Đường loại 2	Đường loại 3	Đường loại 4	Đường loại 5	Đường đặc biệt loại 6
1	2	3	4	5	6	7
1	6.160	7.550	13.578	21.483	35.344	50.976
2	3.410	4.180	7.516	11.892	19.566	28.219

3	2.453	3.007	5.406	8.556	14.075	20.299
4	2.008	2.461	4.424	7.002	11.518	16.613
5	1.760	2.157	3.880	6.138	10.099	14.568
6	1.591	1.950	3.505	5.548	9.126	13.163
7	1.466	1.797	3.232	5.114	8.413	12.135
8	1.370	1.679	3.019	4.777	7.858	11.333
9	1.290	1.582	2.843	4.500	7.403	10.676
10	1.225	1.503	2.702	4.275	7.031	10.140
11	1.169	1.434	2.578	4.079	6.709	9.678
12	1.118	1.370	2.463	3.898	6.413	9.250
13	1.065	1.305	2.346	3.714	6.109	8.811
14	1.016	1.246	2.241	3.545	5.831	8.411
15	971	1.191	2.142	3.388	5.574	8.040
16	931	1.141	2.052	3.246	5.340	7.703
17	902	1.106	1.987	3.146	5.176	7.466
18	879	1.077	1.938	3.067	5.044	7.275
19	854	1.045	1.882	2.977	4.897	7.064
20	825	1.011	1.819	2.877	4.733	6.828
21	792	971	1.745	2.762	4.544	6.555
22	761	932	1.678	2.655	4.368	6.300
23	734	899	1.618	2.559	4.208	6.071
24	710	870	1.563	2.475	4.070	5.871
25	686	842	1.513	2.394	3.940	5.681
26	664	815	1.466	2.317	3.811	5.498
27	642	788	1.416	2.240	3.686	5.318
28	620	760	1.368	2.165	3.558	5.133
29	600	735	1.321	2.090	3.438	4.960
30	581	712	1.280	2.025	3.332	4.806
31 - 35	563	690	1.242	1.965	3.230	4.660
36 - 40	548	672	1.208	1.910	3.144	4.534
41 - 45	536	657	1.180	1.869	3.073	4.433

46 - 50	525	644	1.155	1.830	3.010	4.341
51 - 55	515	631	1.135	1.796	2.953	4.260
56 - 60	506	620	1.116	1.766	2.903	4.188
61 - 70	498	611	1.097	1.738	2.860	4.125
71 - 80	492	603	1.084	1.715	2.820	4.069
81 - 90	486	596	1.071	1.695	2.791	4.026
91 - 100	482	590	1.063	1.681	2.765	3.986
Từ 101Km trở lên	479	587	1.054	1.668	2.746	3.960

2. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng hoá bậc 2: Được tính bằng 1,1 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 2 bao gồm: Ngói, lương thực đóng bao, đá các loại (trừ đá xay), gỗ cây, than các loại, các loại quặng, sơn các loại, tranh, tre, nứa, lá, bương, vầu, hộp, sành, sứ, các thành phẩm và bán thành phẩm bằng gỗ, các thành phẩm và bán thành phẩm kim loại.

3. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 3: Được tính bằng 1,3 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 3 bao gồm: Lương thực rời, xi măng, vôi các loại, phân bón các loại (trừ phân động vật), xăng dầu, thuốc trừ sâu, trừ dịch, thuốc chống mối mọt, thuốc thú y, sách, báo, giấy viết, giống cây trồng, nông sản phẩm, các loại vật tư, máy móc, thiết bị chuyên ngành, nhựa đường, cột điện, ống nước (bằng thép, bằng nhựa).

4. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 4: Được tính bằng 1,4 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 4 bao gồm: Nhựa nhũ tương, muối các loại, thuốc chữa bệnh, phân động vật, bùn, các loại dơ bẩn, kính các loại, hàng tinh vi, hàng thuỷ tinh, xăng dầu chứa bằng phi.

5. Trường hợp vận chuyển các mặt hàng không có tên trong danh mục 4 bậc hàng nêu trên thì chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào đặc tính của mặt hàng tương đương để xếp vào bậc hàng thích hợp khi tính cước vận chuyển.

6. Khi vận chuyển hàng hóa trên chặng đường gồm nhiều loại đường khác nhau thì dùng đơn giá cước của khoảng cách toàn chặng đường, ứng với từng loại đường để tính cước cho từng đoạn đường rồi cộng lại.

**Điều 7.** Các trường hợp được tăng, giảm cước so với mức cước cơ bản

1. Cước vận chuyển hàng hóa trên một số tuyến đường khó khăn vùng cao của tỉnh miền núi, phải sử dụng phương tiện 3 cầu chạy bằng xăng được cộng thêm 30% mức cước cơ bản.

2. Cước vận chuyển hàng hóa bằng phương tiện có trọng tải từ 3 tấn trở xuống (trừ xe công nông và các loại xe tương tự) được cộng thêm 30% mức cước cơ bản.

3. Cước vận chuyển hàng hóa kết hợp chiều về: Một chủ hàng vừa có hàng đi vừa có hàng về trong một vòng quay phương tiện được giảm 10% tiền cước của một số hàng vận chuyển chiều về.

4. Cước vận chuyển hàng hóa không có hàng kết hợp chiều về: một chủ hàng có hàng đi, không có hàng về trong một vòng quay phương tiện (chỉ tính cho hàng hóa vận chuyển từ trung tâm các huyện đến các xã) được tăng 10% tiền cước của cùng loại hàng hóa vận chuyển chiều về.

5. Cước vận chuyển hàng bằng phương tiện có thiết bị tự xếp dỡ hàng:

a) Hàng hóa vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị tự đổ (xe ben), phương tiện có thiết bị nâng hạ (xe reo) được cộng thêm 15% mức cước cơ bản.

b) Hàng hóa vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị hút xả (xe Stec) được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

6. Đối với hàng hóa chứa trong Container: Bậc hàng tính cước là hàng bậc 3 cho tất cả các loại hàng chứa trong Container. Trọng lượng tính cước là trọng tải đăng ký của Container.

7. Trường hợp vận chuyển hàng thiếu tải: Cước vận chuyển tính như sau:

a) Nếu hàng hóa vận chuyển chỉ xếp được dưới 50% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 80% trọng tải đăng ký phương tiện.

b) Nếu hàng hóa vận chuyển chỉ xếp được từ 50% đến 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 90% trọng tải đăng ký phương tiện.

c) Nếu hàng hóa vận chuyển xếp được trên 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng trọng lượng hàng hóa thực chở.

8. Trường hợp vận chuyển hàng quá khổ hoặc quá nặng bằng phương tiện vận tải thông thường: Cước vận chuyển được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

9. Vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng phải sử dụng phương tiện vận tải đặc chủng: áp dụng Biểu cước do Bộ Giao thông Vận tải quy định.

**Điều 8.** Các loại chi phí khác ngoài cước vận chuyển hàng hoá

**1. Chi phí huy động phương tiện**

Quãng đường huy động có chiều dài dưới 3 km không tính huy động phí. Khi phương tiện vận tải được huy động từ bãi đỗ xe (trụ sở của đơn vị vận tải, đội xe) đi xa trên 3 km đến địa điểm khác làm việc trong một thời gian. Xong công việc phương tiện vận tải lại về nơi xuất phát ban đầu, thì được tính một lần tiền

huy động phương tiện (trừ trường hợp bên chủ hàng không bố trí được chỗ ở cho công nhân lái phương tiện và chỗ để phương tiện).

Tiền huy động phương tiện được tính theo công thức sau:

$$\text{Tiền huy động phương tiện} = \frac{[(\text{Tổng số km xe chạy} - 3 \text{ km xe chạy đầu} \times 2) - (\text{Số km xe chạy có hàng} \times 2)] \times \text{Đơn giá cước hàng bậc 1, đường loại 1 ở cự ly trên 100 km} \times \text{Trọng tải đăng ký phương tiện.}}{1}$$

## 2. Chi phí phương tiện chờ đợi

a) Thời gian xếp dỡ làm thủ tục giao nhận trong một chuyến vận chuyển là một giờ, quá thời gian quy định trên, bên nào gây nên chậm trễ thì bên đó phải trả tiền chờ đợi (kể cả khi chủ phương tiện không đủ phương tiện chuyên chở khối lượng vận chuyển ghi trong hợp đồng).

b) Tiền chờ đợi quy định cho các loại xe là 15.000 đ/tấn-xe-giờ và 6.000 đ/tấn-moóc-giờ.

c) Việc quy tròn số như sau: dưới 15 phút không tính; từ 15 phút đến dưới 30 phút tính 30 phút; trên 30 phút tính là 1 giờ.

## 3. Chi phí chèn lót, chằng buộc hàng hoá

a) Những hàng hoá (hàng cồng kềnh, tinh vi, dễ vỡ, hàng nặng, hàng rời...) khi vận chuyển đòi hỏi phải chèn lót, chằng buộc thì ngoài tiền cước, chủ phương tiện được thu thêm tiền chèn lót, chằng buộc bao gồm tiền công, tiền khấu hao vật liệu dụng cụ.

b) Phí chèn lót, chằng buộc do chủ hàng và chủ phương tiện thoả thuận ghi vào hợp đồng vận chuyển.

c) Chủ phương tiện vận tải chịu trách nhiệm cung cấp vật liệu dụng cụ, nhân lực để thực hiện các công việc chèn lót, chằng buộc hàng hoá.

## 4. Phí đường, cầu, phà

Trường hợp chủ phương tiện vận chuyển trên đường có thu phí đường, cầu, phà thì chủ hàng phải thanh toán tiền phí đường, cầu, phà cho chủ phương tiện theo đơn giá do Nhà nước quy định.

## 5. Chi phí vệ sinh phương tiện

Phương tiện vận tải đưa đến xếp hàng hoá phải được quét dọn sạch sẽ; vệ sinh thông thường do bên vận tải đảm nhiệm.

## Chương III ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

**Điều 9.** Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh; Các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện

vận chuyển hàng hóa bằng ô tô, thanh toán từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước phải thực hiện nghiêm Quy định này và các quy định pháp luật hiện hành.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh, qua Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Thành Đô**